

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TIỂU CẦN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/DS-ST

Ngày: 22-10-2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và  
đòi bồi thường thiệt hại về tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tiên Nghiệm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Thanh Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 và ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2013/TLST-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2013, về tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại về tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ánh H, sinh năm: 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T.

- *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Â (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2/ Bà Thái Thị O, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3/ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- 4/ Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
5/ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
6/ Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1998 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh T.  
7/ Bà Võ Thị H, sinh năm 1949 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
8/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
9/ Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
10/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
11/ Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1980 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
12/ Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T.  
13/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Địa chỉ: Số 289/25/6, Đường Nguyễn Thái S, Phường 5, quận G, T.  
14/ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp Nhon H, xã T, huyện T, tỉnh T.  
15/ Chị Dương Thị T, sinh năm 1988 (có mặt);  
Địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T.  
16/ Chị Dương Thị Ngọc T, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.  
17/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh T. Người đại diện theo pháp luật:  
Nguyễn Văn D, chức vụ: Chủ tịch (có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).  
18/ Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T. Người đại diện theo pháp luật:  
Ông Dương Văn T, chức vụ: Chủ tịch (có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).  
- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*  
Bà Trần Thị Ánh H, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp Tân Thành T, xã T, huyện  
T, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền của chị Dương Thị Ngọc T (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 4 năm 2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26 tháng 01 năm 2016, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Ánh H trình bày:***

Bà có diện tích 3.210 m<sup>2</sup>, thửa 1150; diện tích 5.920 m<sup>2</sup>, thửa 1147; diện tích 650 m<sup>2</sup>, thửa 1143, cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Tân Thành Đ, xã Tân H, huyện T, tỉnh T; hiện các thửa đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng cho bà đại diện hộ đứng tên; giáp ranh các thửa đất trên là các thửa đất 1142, 1148 và 1149 của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị T. Trong quá trình sử dụng đất, ông A và bà T đã đào mương sử dụng và lấn ranh sang các thửa đất nêu trên của hộ gia đình bà với diện tích là 69,9 m<sup>2</sup>, như Tòa án đã xem xét, thẩm định tại chỗ và ghi nhận.

Nay bà yêu cầu ông A và bà T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm cho gia đình bà.

Ngoài ra, trước đây vào năm 2015, bà có trồng một số cây Tràm cặp mương ranh, nhưng phía ông A đã chặt phá làm chết 1.007 cây, nay bà yêu cầu ông A và bà T bồi thường thiệt hại là 2.014.000 đồng (mỗi cây giá 2.000 đồng).

***Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Vợ chồng bà có diện tích 5.420 m<sup>2</sup>, thửa 1149; diện tích 2.460 m<sup>2</sup>, thửa 1142; diện tích 1.900 m<sup>2</sup>, thửa 1148; cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Tân Thành Đ, xã T, huyện T, tỉnh T. Các thửa đất này đều đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng, trong đó các thửa 1142, 1148 do vợ chồng bà đứng tên quyền sử dụng; đối với thửa 1149 thì do ông Nguyễn Văn C đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng, do thửa đất này, trước đây không biết năm nào thì hộ ông C đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà H và ông R, sau đó đến năm 1999, bà H và ông R đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà nhưng chưa ai làm thủ tục sang tên; giữa hộ ông C với gia đình bà H, ông R và vợ chồng bà không ai tranh chấp việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này.

Giáp ranh với các thửa đất nêu trên của vợ chồng bà là các thửa đất 1143, 1147 và 1150 của bà Trần Thị Ánh H. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà có đào mương làm ranh sử dụng giáp ranh với các thửa đất nêu trên của bà H, hiện trạng bà H sử dụng ranh trên bờ, vợ chồng bà sử dụng ranh đến hết mương, không có lán ranh qua đất bà H nên không đồng ý trả diện tích 69,9 m<sup>2</sup> đất tranh chấp mà bà H yêu cầu.

Đối với những cây Tràm bà H trồng cặp mương ranh của bà H trồng có bị thiệt hại hay không và như thế nào thì vợ chồng bà hoàn toàn không biết, không có liên quan đến vợ chồng bà nên bà không đồng ý bồi thường số tiền 2.014.000 đồng như bà H yêu cầu.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt, tại công văn số 2930/UBND-NC ngày 27/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến như sau:*** Đối với nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đương sự, Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến. Riêng đối với diện tích 14,3 m<sup>2</sup> mà các đương sự tranh chấp là thuộc phạm vi Rạch công cộng, hiện vẫn còn phục vụ vào mục đích chung của địa phương; đề nghị Tòa án không đưa vào vụ án, Ủy ban nhân dân huyện thống nhất giao Ủy ban nhân dân xã T tiếp tục quản lý, sử dụng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện xã T có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt và tại công văn số 59/UBND ngày 24/6/2019, Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến như sau:*** Phần đất 14,3 m<sup>2</sup> mà các đương sự tranh chấp thuộc phạm vi Rạch công cộng là để sử dụng chung và do Ủy ban nhân dân xã T quản lý, cho nên hai bên đương sự không có quyền tranh chấp diện tích nêu trên.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Dương Thị T trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, chị T trình bày:***

Chị là con, thành viên hộ gia đình với bà Trần Thị Ánh H, nay chị thống nhất với ý kiến, yêu cầu của mẹ chị là bà Trần Thị Ánh H, chị không trình bày gì thêm.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn C và bà Thái Thị O có đơn xin xét xử vắng mặt, tại bản tự khai ngày 02/4/2018, ông C và bà O trình bày:***

Khoảng năm 1996, vợ chồng ông, bà có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông R và bà H, diện tích 05 công rưỡi, thực đo 6.153,3 m<sup>2</sup>, thửa 1149, tọa lạc ấp Tân Thành Đ, xã Tân H, huyện T, tỉnh T. Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ lập hợp đồng viết tay; ông, bà đã giao đất cho vợ chồng ông R, bà H canh tác từ năm 1996. Việc ông R, bà H chuyển nhượng đất lại cho ông Á, bà T thì ông, bà không biết, vợ chồng ông, bà vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất. Khi nào ông Á, bà T có yêu cầu thì ông, bà đồng ý sang tên quyền sử dụng; ông, bà không yêu cầu gì đối với diện tích đất nêu trên.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất 1149, diện tích thực đo 6.153,3 m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp Tân Thành T, xã T, huyện T, tỉnh T của cha mẹ các anh, chị là ông Nguyễn Văn C và bà Thái Thị O đã chuyển nhượng cho ông R, bà H vào năm 1996. Các anh, chị không có yêu cầu gì, đối với phần đất do cha, mẹ quyết định.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2018, bà H trình bày:***

Vào ngày 06 tháng 10 năm 1999, bà với chồng bà là ông Nguyễn Văn R có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Á diện tích 5.420 m<sup>2</sup> đất màu, thửa 1149, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Tân Thành Đ, xã T, huyện T, tỉnh T. Giá chuyển nhượng đất là 28.000.000 đồng, tương đương 58 chỉ vàng 24 kr. Việc chuyển nhượng đất nêu trên có lập văn bản viết tay, vợ chồng bà đã nhận đủ tiền và giao đất cho vợ chồng bà T, ông Á canh tác từ đó đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Lý do diện tích đất nêu trên trước đây vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C nhưng chưa sang tên. Nay gia bà thống nhất đã chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho bà T, ông Á xong, không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp ranh đất giữa bà H với bà T, ông Á. Khi bà chuyển nhượng đất cho bà T, ông Á thì phần ranh giáp với các thửa đất của bà H là mương nước hiện nay. Bà xác định mương nước hiện nay mà gia đình bà T sử dụng là thuộc thửa đất nêu trên mà vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho gia đình bà T, không phải đất của bà H.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự trình bày:*** Các anh, chị thống nhất với lời trình bà của mẹ các anh, chị là bà H.

Những vấn đề các đương sự thống nhất, Không có.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà Trần Thị Ánh H yêu cầu ông Á và bà T phải trả lại toàn bộ diện tích ranh đất đã lấn chiếm là 69,9 m<sup>2</sup>; yêu cầu ông Á và bà T bồi thường thiệt hại

1.007 cây tràm là 2.014.000 đồng. Bà T không đồng ý toàn bộ yêu cầu nêu trên của bà H.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 284, 289 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 103 của Luật Đất đai năm 2013; Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh H yêu cầu ông Á và bà T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm là 69,9 m<sup>2</sup> cho bà và tiền bồi thường thiệt hại 1.007 cây Tràm bằng 2.014.000 đồng.

Hộ ông Á và bà T tiếp tục sử dụng diện tích đất 55,6 m<sup>2</sup> (phần đất tranh chấp với bà H).

Đối với diện tích 14,3 m<sup>2</sup> thuộc phạm vi Rạch công cộng do nhà nước quản lý, không thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án, đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trần Thị Ánh H đối với diện tích đất tranh chấp này.

Về án phí, chi phí thẩm định, định giá đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**Về tố tụng:**

Ông Nguyễn Văn Á, ông Nguyễn Văn C, bà Thái Thị O, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Minh T, bà Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Dương Thị Ngọc T; người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có ủy quyền tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:**

[1] Giữa bà Trần Thị Ánh H có với ông Nguyễn Văn Á và bà Nguyễn Thị T có tranh chấp với nhau về ranh giới quyền sử dụng đất, diện tích thực đo là 69,9 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp Tân Thành Đ, xã T, huyện T, tỉnh T. Theo bà H trình bày thì diện tích đất tranh chấp nêu trên nằm trong các thửa 1150, 1147 và 1143, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà; đối với bà Thu cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 1142, 1148 và 1149 của vợ chồng bà. Hiện trạng diện tích đất tranh chấp khi xem xét, thẩm định tại chỗ là nương nước do vợ chồng bà T và ông Á sử dụng, không có tài sản gì trên đất.

[2] Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần và Trích lục theo hiện trạng thửa đất ngày 01/6/2015 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tiểu Cần, hiện trạng thực tế các đương sự sử dụng đất như sau:

Bà Trần Thị Ánh H sử dụng thực tế thửa 1150 là 3.482,9 m<sup>2</sup>, thửa 1147 là 6.537,7 m<sup>2</sup>, thửa 1143 là 757,4 m<sup>2</sup>, tổng diện tích là 10.778 m<sup>2</sup>. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần đã cấp cho bà H thì bà được quyền sử dụng thửa 1150 là 3.210 m<sup>2</sup>, thửa 1147 là 5.920 m<sup>2</sup>, thửa 1143 là 650 m<sup>2</sup>, tổng diện tích được cấp quyền sử dụng là 9.780 m<sup>2</sup>. Như vậy, thực tế bà H sử dụng diện tích đất tăng so với diện tích được Ủy ban nhân dân huyện cấp quyền sử dụng các thửa đất 1150, 1147 và 1143 là 998 m<sup>2</sup>.

Ông Nguyễn Văn Á và bà Nguyễn Thị T sử dụng thực tế thửa 1149 là 6.153,3 m<sup>2</sup>, thửa 1148 là 2.103,4 m<sup>2</sup>, thửa 1142 là 2.965,8 m<sup>2</sup>, tổng diện tích là 11.222,5 m<sup>2</sup>. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông C 1149 là 5.420 m<sup>2</sup>; cấp cho ông Á, bà T thửa 1148 là 1.900 m<sup>2</sup>, thửa 1142 là 2.460 m<sup>2</sup>, tổng diện tích được cấp quyền sử dụng là 9.780 m<sup>2</sup>. Như vậy, thực tế ông Á và bà T sử dụng diện tích đất tăng so với diện tích được Ủy ban nhân dân huyện cấp quyền sử dụng là 1.442,5 m<sup>2</sup>.

[3] Căn cứ vào sơ đồ khu đất theo hiện trạng kèm theo Công văn số 17/CNVPĐKĐĐ ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thể hiện: Diện tích quyền sử dụng ranh đất tranh chấp theo tài liệu năm 1991 là 69,9 m<sup>2</sup>, trong đó có 14,3 m<sup>2</sup> thuộc Rạch công cộng và 55,6 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 1149, 1148 và 1142.

[4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H là chủ đất cũ chuyển nhượng cho ông Á, bà T thửa đất 1149 cũng khẳng định, nương nước tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông Á và bà T. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019, bà Trần T là chủ đất cũ chuyển nhượng cho ông Á, bà T các thửa đất còn lại cũng xác định, giữa đất bà H với đất ông Á, bà T nhận chuyển nhượng của bà trước đây có bờ ranh, ông Á, bà T đào nương sử dụng, không có đào lên bờ ranh.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đất tranh chấp 55,6 m<sup>2</sup> là thuộc các thửa 1149, 1148 và 1142 của ông Á và bà T. Cho nên, bà H khởi kiện đòi bà ông Á, bà T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với diện tích đất 14,3 m<sup>2</sup> còn lại mà các đương sự tranh chấp thuộc Rạch công cộng, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần và Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến là để sử dụng chung, do Ủy ban nhân dân xã T quản lý; diện tích đất này các đương sự có tranh chấp nhưng do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Tòa án đình chỉ phần yêu cầu này của bà H, nếu các đương sự còn tranh chấp thì yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với việc bà H khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Á, bà T bồi thường thiệt hại 1.007 cây Tràm, trị giá 2.014.000 đồng nhưng ông Á, bà T không thừa

nhận có gây thiệt hại. Trong quá trình tham gia tố tụng, Tòa án có văn bản yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ để chứng minh nhưng bà không cung cấp được nên không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đối với hộ ông Nguyễn Văn C có chuyển nhượng cho hộ bà Võ Thị H thửa đất 1149; sau đó hộ bà H chuyển nhượng lại cho ông A, bà T; việc này các đương sự đều thừa nhận và không tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí, lệ phí: Buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 165, 217, 227, 228 và 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 604 và 608 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 73 của Luật đất đai năm 1993;

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

**1.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh H về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị T.

Công nhận diện tích 55,6 m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc các thửa 1149, 1148 và 1142, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Tân Thành Đ, xã T, huyện T, tỉnh T; ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị T được tiếp tục sử dụng. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp các thửa 1150, 1147 và 1143 có số đo 179,8 m;

Hướng Tây giáp các thửa 1149, 1148 và 1142 có số đo 179,8 m;

Hướng Nam là điểm 0 tiếp giáp giữa các thửa 1149, 1155 và 1150;

Hướng Bắc giáp Rạch có số đo 0,62 m.

*(Có sơ đồ khu đất kèm theo theo công văn số 17/CNVPĐKĐĐ ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tiểu Cần).*

**2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại giá trị 1.007 cây tràm với số tiền 2.014.000 đồng.

**3.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh H đối với việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị T diện tích 14,3 m<sup>2</sup> thuộc Rạch công cộng, do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

**4.** Về án phí và lệ phí:

Buộc bà Trần Thị Ánh H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 400.000 đồng (200.000 đồng án phí đối với tranh chấp ranh đất và 200.000 đồng án phí tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại tài sản); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà H đã nộp là 500.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0001471 ngày 22/7/2013, 0001489 ngày 23/7/2013 và 0002439 ngày 22/2/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; bà H được nhận lại số tiền chênh lệch là 100.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị Ánh H phải chịu toàn bộ lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.500.000 đồng (số tiền này bà đã nộp và chi xong).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Trần Tiên Nghiệm**